TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Y** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 01 năm 2024
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Vĩnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thỏa;

2. Ông Nguyễn Đình Bình.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Hồ Quỳnh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Mai Minh Thuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 61/2023/TLST-HNGĐ ngày 17/11/2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vừ Mí L; Sinh năm: 1975; Nghề nghiệp: Làm nương; Dân tộc: Mông; CCCD số: 002075007393 do Cục C1 – BCA cấp ngày 04/9/2021; Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S, xã S, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (có đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 26/01/2024).

2. Bị đơn: Bà Lù Thị D; Sinh năm: 1978; Nghề nghiệp: Làm nương; Dân tộc: Mông; CCCD số: 002178003669 do Cục C1 – BCA cấp ngày 20/7/2021; Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S, xã S, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (có đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 26/01/2024).

3. *Người phiên dịch:* Ông Chảo Mí H, địa chỉ: Thôn T, thị trấn Y, huyện Y. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 03/10/2023, bản tự khai ngày 30/11/2023 và tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 26/01/2024, nguyên đơn ông Vừ Mí L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông L và bà Lù Thị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn, sau khi về chung sống ông bà thường xuyên cãi vã, không có chung tiếng nói, quan điểm sống nên đã quyết định ly thân, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, ông L đề nghị Tòa án giải cho ông được ly hôn với bà D.

- Về con chung: Ông L xác nhận ông và bà D có hai con chung là Vừ Mí P, sinh ngày 21/10/1998 và Vừ Thị C, sinh ngày 13/3/2001. Các con chung của ông bà đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Ông L xác nhận ông bà không có tài sản chung, vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 27/12/2023 và tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 26/01/2024, bị đơn bà Lù Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Vừ Mí L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống không hòa hợp nên ông bà quyết định ly thân đến nay ông bà không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, ông L xin ly hôn bà D nhất trí, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Bà D xác nhận bà và ông L có hai con chung là Vừ Mí P, sinh ngày 21/10/1998 và Vừ Thị C, sinh ngày 13/3/2001. Các con chung của ông bà đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Bà D xác nhận ông bà không có tài sản chung, vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 04/01/2024 đối với ông Cháng A Đ là cán bộ Tư pháp, hộ tịch Ủy ban nhân dân xã S, huyện Y, tỉnh Hà Giang cung cấp: Ông Vừ Mí L và bà Lù Thị D về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống không rõ ông L và bà D có xảy ra mâu thuẫn gì không, sau một thời gian chung sống ông bà ly thân mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau. Ông L và bà D có hai con chung là Vừ Mí P, sinh ngày 21/10/1998 và Vừ Thị C, sinh ngày 13/3/2001 hiện nay hai con đã lập gia đình riêng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp; trong quá trình thu thập chứng cứ Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ, tống đạt đảm bảo quyền của đương sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời

điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Vừ Mí L, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Vừ Mí L và bà Lù Thị D. Về con chung, tài sản chung, công nợ chung: Ông L, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vừ Mí L.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Vừ Mí L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Lù Thị D, nơi cư trú tại Thôn S, xã S, huyện Y, tỉnh Hà Giang là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt các quyết định của Tòa án, có đơn xin giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn ông Vừ Mí L và bà Lù Thị D.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Vừ Mí L và bà Lù Thị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 mà không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân với nhau, hiện nay ông bà không còn quan tâm đến nhau, ông L đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà D. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân giữa ông L và bà D không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật, do vậy không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Vừ Mí L và bà Lù Thị D theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Ông Vừ Mí L và bà Lù Thị D xác nhận có hai con chung, các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Ông Vừ Mí L và bà Lù Thị D xác nhận không có, ông bà không nợ ai, không ai nợ ông bà, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vừ Mí L theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa về việc giải quyết toàn bộ vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Vừ Mí L và bà Lù Thị D.

2. Về án phí: Miễn 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vừ Mí L.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS H Y;
- UBND xã S, huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

TÒA ÁN ND HUYỆN YÊN MINH T. HÀ GIANG

Đoàn Ngọc Vĩnh